

Số: 03/2018 /BTT-MAC

(Việc: Báo cáo tài chính kiểm toán 2017)

Hải phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2018

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.766561 Fax: 02253.765671.
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
6. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường theo yêu cầu
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - 7.1 Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017.
 - 7.2 Giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán
 - 7.3 Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2017 so với 2016
8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26 /3/2017 tại đường dẫn: maserco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

• **Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán 2017.

Giải trình chênh lệch số liệu

Người được ủy quyền CBTT



Trịnh Thị Thu Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 12/4/2017 đến ngày 05/6/2017)
Ông Trần Việt Quân	Thành viên (từ ngày 12/4/2017)
Ông Đặng Mỹ Dương	Thành viên (từ ngày 12/4/2017)
Ông Nguyễn Đỗ Đạt	Thành viên (từ ngày 12/4/2017)
Ông Phạm Văn Cát	Thành viên (trước ngày 12/4/2017)
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên (trước ngày 12/4/2017)
Ông Nguyễn Văn Dung	Thành viên (trước ngày 12/4/2017)
Bà Triệu Thị Thu Hạnh	Thành viên (trước ngày 12/4/2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Cát	Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/01/2017)
Bà Trần Thanh Nhân	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/4/2017)
Ông Đặng Mỹ Dương	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/4/2017)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Số: 66 /2018/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/3/2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tạ Văn Việt

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0045-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND
 01/01/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.934.787.173	123.931.398.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.188.884.500	10.671.384.839
1. Tiền	111	5	10.188.884.500	8.671.384.839
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	6.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	6.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.134.602.437	88.871.014.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	77.232.830.729	68.543.486.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.711.669.630	2.438.965.503
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	27.187.672.660	29.886.132.700
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)
IV. Hàng tồn kho	140		28.935.366.694	17.278.013.810
1. Hàng tồn kho	141	11	28.935.366.694	17.278.013.810
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		675.933.542	610.985.581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	644.749.232	604.488.106
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	31.184.310	6.497.475
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.744.971.112	106.926.020.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.723.200.000	37.023.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	35.723.200.000	37.023.200.000
II. Tài sản cố định	220		44.134.019.354	46.582.912.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	43.500.387.354	45.941.280.038
- Nguyên giá	222		65.486.191.916	63.156.919.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.985.804.562)	(17.215.639.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	633.632.000	641.631.984
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(32.000.016)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.357.217.908	2.828.908.956
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.357.217.908	2.828.908.956
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.674.059.478	17.318.760.454
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	12.864.044.576	17.492.989.466
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(189.985.098)	(174.229.012)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.856.474.372	3.172.239.463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.856.474.372	3.172.239.463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		238.679.758.285	230.857.419.273

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.521.134.197	51.870.160.793
I. Nợ ngắn hạn	310		59.691.967.046	49.120.994.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	22.405.622.843	16.632.925.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		263.593.855	145.522.959
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	4.776.217.639	7.148.528.377
4. Phải trả người lao động	314		3.178.419.900	4.381.962.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.084.844.791	2.862.148.363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.869.148.596	3.502.352.963
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	22.912.681.143	14.084.704.237
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.201.438.279	362.849.398
II. Nợ dài hạn	330		829.167.151	2.749.166.696
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	829.167.151	2.749.166.696
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.158.624.088	178.987.258.480
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	178.158.624.088	178.987.258.480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	144.192.890.000	144.192.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.192.890.000	144.192.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	12.776.991.134	7.801.019.508
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	22.862.255	22.862.255
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	21.809.453.599	27.614.059.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.730.813.178	2.734.201.487
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.078.640.421	24.879.858.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		238.679.758.285	230.857.419.273

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Xuân Mai

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN
 Đơn vị tính: VND
 Năm 2017 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	195.216.744.321	182.772.094.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	144.655.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	195.216.744.321	182.627.438.193
4. Giá vốn hàng bán	11	24	160.130.626.083	145.510.947.413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.086.118.238	37.116.490.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.723.760.621	14.563.937.661
7. Chi phí tài chính	22	26	2.098.913.769	1.312.599.504
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.965.124.033	1.184.633.691
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	1.127.423.366	1.127.973.427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	20.869.015.663	19.719.118.470
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19.714.526.061	29.520.737.040
11. Thu nhập khác	31	28	821.106.212	668.896.489
12. Chi phí khác	32	29	852.780.080	175.322.092
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(31.673.868)	493.574.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.682.852.193	30.014.311.437
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.604.211.772	5.134.453.307
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.078.640.421	24.879.858.130
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.115	1.604

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Xuân Mai

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.682.852.193	30.014.311.437
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13, 14	5.494.268.637	4.578.134.899
- Các khoản dự phòng	03	6.3	15.756.086	105.861.163
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.657.596	(44.644.706)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.810.412.096)	(13.639.680.068)
- Chi phí lãi vay	06	26	1.965.124.033	1.184.633.691
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.351.246.449	22.198.616.416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.112.576.968)	(54.133.010.154)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.657.352.884)	(1.637.358.538)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.742.127.541	6.050.066.999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.275.503.965	(2.129.139.636)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		500.000.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.953.636.035)	(1.188.431.300)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(4.907.104.325)	(1.531.794.656)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(649.396.932)	(554.346.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.411.189.189)	(32.925.397.397)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.125.482.966)	(14.584.394.053)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	336.363.636	659.635.413
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(581.600.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.025.995.000	14.352.753.494
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.205.706.683	4.628.135.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.442.582.353	(1.525.469.796)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		130.765.169.923	106.077.370.361
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(123.857.192.562)	(106.257.404.852)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.419.289.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.511.311.639)	(180.034.491)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(479.918.475)	(34.630.901.684)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.671.384.839	45.250.552.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.581.864)	51.734.428
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	10.188.884.500	10.671.384.839

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Giám đốc





Nguyễn Thúy Nga

Lê Thị Xuân Mai

Nguyễn Văn Cường

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải, trụ sở đặt tại số 8A Đường vòng Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0203000582 ngày 29/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 144.192.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; hoạt động môi giới thuê tàu biển; dịch vụ logistics; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm: đường, bánh, mứt, kẹo, sôcôla, cacao; sữa tươi, sữa bột, sữa cô đặc và sản phẩm sữa như bơ, pho mát, mì sợi, bún, bánh phở, miến, mì ăn liền và các sản phẩm khác chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2017 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	22.675 VND/USD	không áp dụng
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	22.670 VND/USD	22.740 VND/USD

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2016 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	22.730 VND/USD	không áp dụng
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	193,70 VND/JPY	không áp dụng
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	22.700 VND/USD	không áp dụng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	không áp dụng	22.780 VND/USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU và Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại ngày 31/12/2017, khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ của công ty này, tương ứng 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, thống nhất chuyển quyền kiểm soát của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Hải Minh là 62.417.000 VND, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng là 4.800.000 VND, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An là 1.740.601.000 vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2016 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư MLU nên chưa có cơ sở xem xét dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Tenglay Dry Port Co., Ltd. theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tự theo dõi doanh thu, chi phí của mình phát sinh từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, sau đó cộng lại để phân chia doanh thu, chi phí theo tỷ lệ đã quy định trong hợp đồng.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, cho mượn tiền, vật tư, khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais để mua hộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi, khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư MLU để mua đất mở chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và các khoản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: quyền sử dụng đất của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m² và phần mềm ứng dụng quản lý khai thác container rỗng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng là tháng 12/2012, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, mượn vật tư và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước, cước điện thoại và internet; chi phí môi giới phải trả cho các hãng tàu và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet; chi phí môi giới phải trả cho các hãng tàu và chi phí khác là các khoản chi phí đã phát sinh trong năm nhưng đến thời điểm 31/12/2017 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 12/4/2017.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền đặt cọc; lãi do bán chứng khoán kinh doanh; lãi do bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Tiền lãi được xác định trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, đặt cọc và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh và lãi do bán các khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, chi phí bán chứng khoán kinh doanh, bán các khoản đầu tư và các chi phí khác. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.
- Chi phí bán các khoản đầu tư và chi phí bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Như trình bày tại thuyết minh 4.4.2, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 23, 36.

5. TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	337.646.552	208.151.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.851.237.948	8.463.232.957
Cộng	10.188.884.500	8.671.384.839

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	12.864.044.576	(189.985.098)	12.674.059.478	17.492.989.466	(174.229.012)	17.318.760.454
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	(106.072.360)	779.977.640	886.050.000	(159.829.012)	726.220.988
Công ty Cổ phần Hải Minh	786.585.671	(71.912.738)	714.672.933	786.585.671	-	786.585.671
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	9.309.808.905	-	9.309.808.905	13.038.753.795	-	13.038.753.795
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	900.000.000	-	900.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	81.600.000	(12.000.000)	69.600.000	81.600.000	(14.400.000)	67.200.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2017			01/01/2017				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	1.460.028	11.677.994.576	(83.912.738)	11.594.081.838	1.467.618	16.306.939.466	(14.400.000)	16.292.539.466
Công ty Cổ phần Hải Minh	62.417	786.585.671	(71.912.738)	714.672.933	62.417	786.585.671	-	786.585.671
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.242.811	9.309.808.905	-	9.309.808.905	1.160.401	13.038.753.795	-	13.038.753.795
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	90.000	900.000.000	-	900.000.000	180.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	60.000	600.000.000	-	600.000.000	60.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	4.800	81.600.000	(12.000.000)	69.600.000	4.800	81.600.000	(14.400.000)	67.200.000
Các khoản đầu tư khác		1.186.050.000	(106.072.360)	1.079.977.640		1.186.050.000	(159.829.012)	1.026.220.988
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		886.050.000	(106.072.360)	779.977.640		886.050.000	(159.829.012)	726.220.988
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU		300.000.000	-	300.000.000		300.000.000	-	300.000.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số dư đầu năm	(174.229.012)	(251.823.490)
Trích lập dự phòng	(36.731.067)	(14.400.000)
Hoàn nhập dự phòng	20.974.981	91.994.478
Số dư cuối năm	(189.985.098)	(174.229.012)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	27.187.672.660	588.642.362	29.886.132.700	588.642.362
Lãi dự thu	-	-	28.708.333	-
Tạm ứng	3.421.579.571	7.157.886	3.175.864.723	7.157.886
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	2.108.000	-	2.108.000	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	31.208.425	-
Phải thu khác	23.763.985.089	581.484.476	26.648.243.219	581.484.476
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais</i>	10.063.516.022	-	10.333.367.823	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An</i>	1	-	542.320.326	-
<i>Công ty TNHH An Thịnh</i>	340.773.576	340.773.576	340.773.576	340.773.576
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	333.311.562	-	333.311.562	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	682.695.683	-	268.738.439	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư MLU</i>	7.000.000.000	-	10.000.000.000	-
<i>Công ty CP Hàng Hải Nam Dương</i>	912.693.570	-	-	-
<i>Công ty CP Chứng khoán VN direct</i>	754.942.500	-	-	-
<i>Tenglay Dry Port Co., Ltd.</i>	995.361.749	-	3.404.673.623	-
<i>Các khoản khác</i>	2.680.690.426	240.710.900	1.425.057.870	240.710.900
7.2 Dài hạn	35.723.200.000	-	37.023.200.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	723.200.000	-	2.023.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	333.311.562	-	333.311.562	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	77.232.830.729	68.543.486.527
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	33.405.626.373	33.256.548.111
<i>Maersk line a/s</i>	14.869.322.659	18.631.151.297
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	18.536.303.714	14.625.396.814
Các khoản phải thu của khách hàng khác	43.827.204.356	35.286.938.416
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31.988.678	119.486.974
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	31.988.678	119.486.974

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(11.997.570.582)	(11.814.114.941)
Trích lập dự phòng	-	(184.225.641)
Hoàn nhập dự phòng	-	770.000
Số dư cuối năm	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(11.364.451.220)	(11.364.451.220)
Phải thu khác	(588.642.362)	(588.642.362)
Trả trước cho người bán	(44.477.000)	(44.477.000)

10. NỢ XẤU

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.997.570.582	-	11.997.570.582	-
- Công ty TNHH Vận tải biển và thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-
- Các đối tượng khác	3.264.135.103	-	3.264.135.103	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	339.021.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.079.921.922	-	12.293.693.187	-
Công cụ, dụng cụ	2.861.554.991	-	853.553.226	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.287.572.409	-	1.869.085.816	-
Thành phẩm (*)	2.367.296.372	-	2.261.681.581	-
Cộng	28.935.366.694	-	17.278.013.810	-

(*): bản chất là sản phẩm được hình thành từ việc kết hợp, lắp ghép các nguyên vật liệu, chúng sẽ tái tham gia vào quá trình tính giá thành của dịch vụ cung cấp.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	644.749.232	604.488.106
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	529.087.385	482.350.188
Chi phí bảo hiểm	115.661.847	122.137.918
12.2 Dài hạn	1.856.474.372	3.172.239.463
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.856.474.372	3.172.239.463

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2017	28.178.078.860	5.705.647.757	29.201.396.481	71.796.000	63.156.919.098
Tăng trong năm	1.030.918.879	-	2.014.457.090	-	3.045.375.969
Mua sắm	30.369.209	-	181.818.182	-	212.187.391
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.000.549.670	-	1.832.638.908	-	2.833.188.578
Giảm trong năm	-	506.103.151	210.000.000	-	716.103.151
Thanh lý, nhượng bán	-	506.103.151	210.000.000	-	716.103.151
Tại 31/12/2017	29.208.997.739	5.199.544.606	31.005.853.571	71.796.000	65.486.191.916
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	6.727.769.013	3.300.570.593	7.151.051.409	36.248.045	17.215.639.060
Tăng trong năm	2.003.276.075	414.697.880	3.058.816.198	9.478.500	5.486.268.653
Khấu hao trong năm	2.003.276.075	414.697.880	3.058.816.198	9.478.500	5.486.268.653
Giảm trong năm	-	506.103.151	210.000.000	-	716.103.151
Thanh lý, nhượng bán	-	506.103.151	210.000.000	-	716.103.151
Tại 31/12/2017	8.731.045.088	3.209.165.322	9.999.867.607	45.726.545	21.985.804.562
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	21.450.309.847	2.405.077.164	22.050.345.072	35.547.955	45.941.280.038
Tại 31/12/2017	20.477.952.651	1.990.379.284	21.005.985.964	26.069.455	43.500.387.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 4.077.371.534 VND, tại ngày 31/12/2016 là 4.424.276.964 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 28.310.845.482 VND, tại ngày 31/12/2016 là 30.986.138.353 VND

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 31/12/2017	633.632.000	40.000.000	673.632.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	32.000.016	32.000.016
Tăng trong năm	-	7.999.984	7.999.984
Khấu hao trong năm	-	7.999.984	7.999.984
Tại ngày 31/12/2017	-	40.000.000	40.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	633.632.000	7.999.984	641.631.984
Tại ngày 31/12/2017	633.632.000	-	633.632.000

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 673.632.000 VND, tại ngày 31/12/2016 là 633.632.000 VND.

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.828.908.956	2.557.886.531
Tăng trong năm	3.815.353.439	15.261.539.370
Giảm trong năm	3.287.044.487	14.990.516.945
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	2.833.188.578	11.887.745.610
Kết chuyển giảm khác	453.855.909	3.102.771.335
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	3.357.217.908	2.828.908.956

(*) Bao gồm:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thiết bị CN Hà Nội	742.921.395	-
Thiết bị văn phòng 8A	897.061.660	518.535.633
Xe container thanh lý (7 xe)	326.004.681	745.858.339
Xưởng Đồng Nai	-	760.226.383
Phần mềm Vĩnh Cửu	919.530.000	495.468.000
Các công trình khác	471.700.172	308.820.601
Cộng	3.357.217.908	2.828.908.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	22.405.622.843	16.632.925.502
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.975.837.924	1.646.918.051
<i>Công ty TNHH Ống thép 90</i>	<i>2.975.837.924</i>	<i>1.646.918.051</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	19.429.784.919	14.986.007.451
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.012.830.846	899.769.241
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>1.012.830.846</i>	<i>899.769.241</i>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.465.862.595	7.001.505.799	7.813.347.250	654.021.144
<i>Công ty</i>	<i>141.756.061</i>	<i>1.971.166.173</i>	<i>1.858.289.264</i>	<i>254.632.970</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>1.324.106.534</i>	<i>5.030.339.626</i>	<i>5.955.057.986</i>	<i>399.388.174</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.702.218.445	3.609.097.652	4.907.104.325	3.404.211.772
Thuế thu nhập cá nhân	40.371.362	898.906.662	919.308.111	19.969.913
<i>Công ty</i>	<i>46.868.837</i>	<i>750.434.865</i>	<i>746.149.479</i>	<i>51.154.223</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>(6.497.475)</i>	<i>148.471.797</i>	<i>173.158.632</i>	<i>(31.184.310)</i>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	933.578.500	2.975.357.300	3.242.105.300	666.830.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.142.030.902	14.487.867.413	16.884.864.986	4.745.033.329
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	7.148.528.377			4.776.217.639
17.2 Phải thu	6.497.475			31.184.310

(*): Số phải nộp trong năm bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm 2017 là 3.604.211.772 VND và số thuế TNDN truy thu theo Quyết định số 9806/QĐ-CT ngày 30/8/2017 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng cho thời kỳ kiểm tra từ năm 2015 đến năm 2016 là 4.885.880 VND.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
18.1 Ngắn hạn	22.912.681.143	14.084.704.237
Các khoản vay	22.912.681.143	14.084.704.237
18.2 Dài hạn	829.167.151	2.749.166.696
Các khoản vay	829.167.151	2.749.166.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn					
- <i>Vay ngắn hạn [1]</i>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	22.912.681.143	22.912.681.143	132.685.169.468	123.857.192.562	14.084.704.237
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	20.992.681.598	20.992.681.598	130.765.169.923	121.307.192.582	11.534.704.257
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.799.640.094	7.799.640.094	78.048.122.712	74.647.902.177	4.399.419.559
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.521.454.892	2.521.454.892	12.859.295.123	12.894.101.366	2.556.261.135
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.493.515.645	7.493.515.645	30.183.127.017	26.386.166.819	3.696.555.447
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.178.070.967	3.178.070.967	9.674.625.071	7.379.022.220	882.468.116
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	1.919.999.545	1.919.999.545	1.919.999.545	2.549.999.980	2.549.999.980
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [3]	490.000.000	490.000.000	490.000.000	1.120.000.000	1.120.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.429.999.545	1.429.999.545	1.429.999.545	1.429.999.980	1.429.999.980
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	829.167.151	829.167.151	-	1.919.999.545	2.749.166.696
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [3]	-	-	-	490.000.000	490.000.000
	829.167.151	829.167.151	-	1.429.999.545	2.259.166.696

[1] Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2017:

[2] Bao gồm:

Hợp đồng tín dụng số 02/2014-HĐTD/NHCT168-MASERCO ngày 23/10/2014:

Gốc tiền vay	: 1.008.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua xe ô tô 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Hyundai Santafe
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12%/năm
Thời hạn cho vay	: 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCHUYNDAI/2014 ngày 22/10/2014: 01 xe ô tô con 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Hyundai Santafe mới 100% nhập khẩu nguyên chiếc từ Hàn Quốc năm 2014
Số dư vay tại ngày 31/12/2017	: 70.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2018	: 70.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTD/NHCT168-MASERCO ngày 30/7/2015:

Gốc tiền vay	: 2.620.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 xe nâng container rộng (xe nâng bánh lốp)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11%/năm
Thời hạn cho vay	: 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCKALMAR/2015 ngày 30/7/2015: 01 xe nâng container rộng (xe nâng bánh lốp) KALMAR DCE100-45E6, biển số 15LA-1078 và 01 xe nâng container rộng (xe nâng bánh lốp) KALMAR DCF80-45E5, biển số 15LA-1077
Số dư vay tại ngày 31/12/2017	: 420.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2018	: 420.000.000 VND

[3] Bao gồm:

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600453 ngày 13/5/2016:

Gốc tiền vay	: 1.490.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua xe ô tô KIA Sorento và KIA Sedona
Lãi suất cho vay	: 9,5%/năm
Thời hạn cho vay	: 36 tháng kể từ ngày 13/5/2016
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: 01 xe ô tô con BKS 15A-248.03 và 01 xe ô tô con BKS 15A-249.82
Số dư vay tại ngày 31/12/2017	: 703.611.128 VND
Số phải trả trong năm 2018	: 496.666.656 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600717 ngày 14/7/2016:

Gốc tiền vay	: 2.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua 02 xe nâng container rỗng theo Hợp đồng mua bán xe nâng container rỗng số 01-2016/HĐMB-HTT ngày 04/01/2016
Lãi suất cho vay	: 9%/năm
Thời hạn cho vay	: 36 tháng kể từ ngày 02/8/2016
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: 01 xe nâng container biển số 15LA-1194 và 01 xe nâng container biển số 15LA-1195
Số dư vay tại ngày 31/12/2017	: 1.555.555.568 VND
Số phải trả trong năm 2018	: 933.332.889 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Tại 31/12/2017			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	490.000.000	490.000.000	-
Hợp đồng tín dụng số 02/2014	70.000.000	70.000.000	-
Hợp đồng tín dụng số 01/2015	420.000.000	420.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.259.166.696	1.429.999.545	829.167.151
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600453	703.611.128	496.666.656	206.944.472
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600717	1.555.555.568	933.332.889	622.222.679
Cộng	2.749.166.696	1.919.999.545	829.167.151
Tại 01/01/2017			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	1.610.000.000	1.120.000.000	490.000.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2014	280.000.000	280.000.000	-
Hợp đồng tín dụng số 01/2015	1.330.000.000	840.000.000	490.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.689.166.676	1.429.999.980	2.259.166.696
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600453	1.200.277.784	496.666.656	703.611.128
Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600717	2.488.888.892	933.333.324	1.555.555.568
Cộng	5.299.166.676	2.549.999.980	2.749.166.696

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	1.084.844.791	2.862.148.363
Lãi vay phải trả	33.110.301	21.622.303
Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet	73.926.433	83.471.619
Phí môi giới phải trả cho các hãng tàu	790.734.773	2.656.902.273
Chi phí phải trả khác	187.073.284	100.152.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.869.148.596	3.502.352.963
Kinh phí công đoàn	128.194.227	378.793.027
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	115.566.659	701.597.540
Mượn vật tư của Tenglay Dry Port Co., Ltd.	1.360.510.535	1.213.179.906
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.264.877.175	1.208.782.490

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	131.089.820.000	(643.572.900)	7.801.019.508	22.862.255	16.553.623.487	154.823.752.350
Tăng trong năm trước	13.103.070.000	-	-	-	-24.879.858.130	37.982.928.130
Tăng vốn	13.103.070.000	-	-	-	-	13.103.070.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-24.879.858.130	24.879.858.130
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-13.819.422.000	13.819.422.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-13.819.422.000	13.819.422.000
Số đầu năm nay	144.192.890.000	(643.572.900)	7.801.019.508	22.862.255	27.614.059.617	178.987.258.480
Tăng trong năm nay	-	-	4.975.971.626	-	-16.078.640.421	21.054.612.047
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-16.078.640.421	16.078.640.421
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.975.971.626	-	-	4.975.971.626
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-21.883.246.439	21.883.246.439
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-21.883.246.439	21.883.246.439
Số cuối năm nay	144.192.890.000	(643.572.900)	12.776.991.134	22.862.255	21.809.453.599	178.158.624.088

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	144.192.890.000	131.089.820.000
Tăng trong năm	-	13.103.070.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	13.103.070.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	144.192.890.000	144.192.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số đầu năm	27.614.059.617	16.553.623.487
Tăng trong năm	16.078.640.421	24.879.858.130
Lợi nhuận trong năm	16.078.640.421	24.879.858.130
Giảm trong năm	21.883.246.439	13.819.422.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	21.883.246.439	13.819.422.000
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	13.103.070.000
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	4.975.971.626	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	2.487.985.813	716.352.000
<i>Chia cổ tức</i>	14.419.289.000	-
Số cuối năm	21.809.453.599	27.614.059.617

c. Cổ phiếu	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.419.289	14.419.289
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.419.289	14.419.289
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.419.289	14.419.289
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.419.289	14.419.289
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.419.289	14.419.289
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	118.492,83	122.298,48
Yên Nhật (JPY)	-	56.210,00

23. DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.216.744.321	182.772.094.138
Doanh thu sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	161.966.820.809	148.380.802.998
Doanh thu khai thác bãi container và doanh thu khác	33.249.923.512	29.475.584.038
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	4.915.707.102
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	144.655.945
Chiết khấu thương mại	-	144.655.945
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.216.744.321	182.627.438.193
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	177.672.819	127.742.883
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	177.672.819	127.742.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	141.104.453.665	127.022.842.890
Giá vốn khai thác bãi container và giá vốn khác	19.026.172.418	15.456.553.707
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	3.031.550.816
Cộng	160.130.626.083	145.510.947.413

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	369.180.350	328.541.983
Lãi tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	53.294.444	115.138.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.807.818.000	4.359.510.125
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.640.717	71.893.198
Lãi do bán các khoản đầu tư	6.297.050.110	9.119.847.466
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	153.777.000	569.006.000
Cộng	8.723.760.621	14.563.937.661

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	1.965.124.033	1.184.633.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.581.864	9.131.633
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán	36.731.067	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(20.974.981)	(77.594.478)
Chi phí bán các khoản đầu tư	50.923.917	168.219.506
Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	14.527.869	28.209.152
Chi phí tài chính khác	50.000.000	-
Cộng	2.098.913.769	1.312.599.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
27.1 Chi phí bán hàng	1.127.423.366	1.127.973.427
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	892.566.038	849.984.794
<i>Chi phí nhân viên</i>	473.661.100	483.873.000
<i>Chi phí vật liệu</i>	180.268.458	127.475.314
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	238.636.480	238.636.480
Các khoản chi phí bán hàng khác	234.857.328	277.988.633
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.869.015.663	19.719.118.470
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	7.521.995.206	11.164.668.825
<i>Chi phí nhân viên</i>	7.521.995.206	11.164.668.825
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.347.020.457	8.554.449.645

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	336.363.636	659.635.413
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(659.635.413)
Thanh lý công cụ dụng cụ, vật tư	137.815.909	451.811.828
Thanh lý tài sản xây dựng cơ bản	106.000.000	-
Các khoản khác	240.926.667	217.084.661
Cộng	821.106.212	668.896.489

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại của tài sản xây dựng cơ bản thanh lý	441.110.909	-
Giá trị công cụ dụng cụ, tài sản thanh lý	217.503.208	-
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	93.310.086	79.333.920
Lãi bảo hiểm	37.120.138	-
Các khoản khác	63.735.739	95.988.172
Cộng	852.780.080	175.322.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.649.716.085	64.631.896.680
Chi phí nhân công	63.608.292.680	39.633.885.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.494.268.637	4.578.134.899
Chi phí dự phòng	-	(183.455.641)
Chi phí khác	31.898.889.094	56.745.590.627
Cộng	185.651.166.496	165.406.051.629

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	19.682.852.193	30.014.311.437
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm (2)=(3)-(4)	(1.661.793.334)	(4.342.044.904)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (3)</i>	<i>146.024.666</i>	<i>79.333.920</i>
Chi phí không được trừ	146.024.666	-
Các khoản bị phạt	-	79.333.920
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (4)</i>	<i>1.807.818.000</i>	<i>4.421.378.824</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.807.818.000	4.359.510.125
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và phải thu	-	61.868.699
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)	18.021.058.859	25.672.266.533
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)	3.604.211.772	5.134.453.307

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	16.078.640.421	24.879.858.130
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	2.487.985.813
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	16.078.640.421	22.391.872.317
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	14.419.289	13.960.203
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.115	1.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 12/4/2017.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác đã phát sinh trong năm 2016, số tiền 551.798.045 VND. Do vậy, các khoản này được điều chỉnh tương ứng vào chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả (mã số 11).

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.188.884.500	10.671.384.839
Chứng khoán kinh doanh	-	500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu của khách hàng	65.868.379.509	57.179.035.307
Phải thu khác	58.900.650.727	63.151.983.501
Cộng	140.957.914.736	137.502.403.647
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	22.405.622.843	16.632.925.502
Chi phí phải trả	1.084.844.791	2.862.148.363
Phải trả khác	2.625.387.710	2.421.962.396
Vay và nợ thuê tài chính	23.741.848.294	16.833.870.933
Cộng	49.857.703.638	38.750.907.194

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD) và Yên Nhật (JPY):

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính	4.204.017.091	3.891.293.808
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.686.240.879	2.844.699.962
Phải thu của khách hàng	1.517.776.212	1.046.593.846
Nợ tài chính	2.119.111.983	1.373.663.841
Phải trả người bán	2.119.111.983	1.373.663.841
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	2.084.905.108	2.517.629.967
Mức độ rủi ro tiền tệ	2.084.905.108	2.517.629.967

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của một số khoản vay được thả nổi và biến động tùy thuộc vào diễn biến thị trường tiền tệ trong từng thời kỳ. Do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.997.570.582	11.997.570.582
Cộng	11.997.570.582	11.997.570.582

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2017		
Phải trả người bán	22.405.622.843	-
Chi phí phải trả	1.084.844.791	-
Phải trả khác	2.625.387.710	-
Vay và nợ thuê tài chính	22.912.681.143	829.167.151
Cộng	49.028.536.487	829.167.151
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	16.632.925.502	-
Chi phí phải trả	2.862.148.363	-
Phải trả khác	2.421.962.396	-
Vay và nợ thuê tài chính	14.084.704.237	2.749.166.696
Cộng	36.001.740.498	2.749.166.696

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		
Cung cấp dịch vụ	195.440.099	127.742.883
Thuê GTGT đầu ra	17.767.281	12.774.288
Mua dịch vụ (bao gồm thuế GTGT đầu vào)	396.000.000	396.000.000
Bù trừ công nợ	282.938.395	21.030.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của HĐQT	560.000.000	653.754.500
Lương (thu nhập) của Ban Giám đốc	755.924.000	811.203.300
Giám đốc	305.469.000	393.468.600
Phó Giám đốc	450.455.000	417.734.700

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây dựng; bộ phận sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ; bộ phận khai thác bãi container và hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

	Xây dựng	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản không phân bổ				238.679.758.285
Cộng				<u>238.679.758.285</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả không phân bổ				60.521.134.197
Cộng				<u>60.521.134.197</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	161.966.820.809	33.249.923.512	195.216.744.321
Giá vốn hàng bán	141.104.453.665	19.026.172.418	160.130.626.083
Chi phí không phân bổ			21.996.439.029
Doanh thu hoạt động tài chính			8.723.760.621
Chi phí tài chính			2.098.913.769
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.714.526.061
Lãi (lỗ) khác			(31.673.868)
Lợi nhuận trước thuế			19.682.852.193
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.604.211.772
Lợi nhuận sau thuế			<u>16.078.640.421</u>

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

	Xây dựng	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Đơn vị tính: VND				
Tài sản				
Tài sản không phân bổ				230.857.419.273
Cộng				230.857.419.273
Nợ phải trả				
Nợ phải trả không phân bổ				51.870.160.793
Cộng				51.870.160.793

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

	Xây dựng	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Đơn vị tính: VND				
Doanh thu thuần	4.915.707.102	148.380.802.998	29.330.928.093	182.627.438.193
Giá vốn hàng bán	3.031.550.816	127.022.842.890	15.456.553.707	145.510.947.413
Chi phí không phân bổ				20.847.091.897
Doanh thu hoạt động tài chính				14.563.937.661
Chi phí tài chính				1.312.599.504
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				29.520.737.040
Lãi (lỗ) khác				493.574.397
Lợi nhuận trước thuế				30.014.311.437
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.134.453.307
Lợi nhuận sau thuế				24.879.858.130

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Xuân Mai

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường